

Số: 75/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý; sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026.

Xét Tờ trình số 374/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 125/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026 với các nội dung sau:

1. Tổng nguồn vốn đầu tư công ngân sách nhà nước năm 2026 là: 13.279.751 triệu đồng, bao gồm:

a. Vốn ngân sách Trung ương: 1.155.951 triệu đồng.

- Vốn trong nước: 700.403 triệu đồng.

- Vốn nước ngoài (ODA): 455.548 triệu đồng.

b. Vốn ngân sách địa phương là: 12.123.800 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn đầu tư tập trung: 1.718.900 triệu đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 9.690.000 triệu đồng.
- Vốn xố số kiến thiết: 390.000 triệu đồng.
- Bội chi ngân sách: 262.900 triệu đồng.
- Nguồn thu khác ngân sách tỉnh: 62.000 triệu đồng.

(Kèm theo Phụ lục số 01)

2. Phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026 là: 13.279.751 triệu đồng, bao gồm:

- a. Vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước): 700.403 triệu đồng.

(Kèm theo Phụ lục số 02)

- b. Vốn nước ngoài (ODA): 455.548 triệu đồng.

(Kèm theo Phụ lục số 03)

- c. Vốn ngân sách địa phương: 12.123.800 triệu đồng.

(Kèm theo Phụ lục số 04, 04a, 04b)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XII Kỳ họp thứ 5 thông qua và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 12 năm 2025. 

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đăng tải trên cổng báo điện tử);
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, VP.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Văn Đạt

Phụ lục 01

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
	TỔNG SỐ	13.279.751	
A	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.155.951	
I	Vốn trong nước	700.403	
1	Tiết kiệm 5%	35.020	
2	Bố trí cho các dự án	665.383	
II	Vốn nước ngoài	455.548	
B	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.123.800	
I	Vốn đầu tư trong cân đối	12.061.800	
1	Vốn đầu tư tập trung	1.718.900	
a	Vốn phân cấp xã, phường thực hiện	515.670	
b	Vốn tỉnh bố trí	1.203.230	
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	9.690.000	
a	Vốn phân cấp xã, phường thực hiện	1.661.500	
b	Vốn tỉnh bố trí	8.028.500	
-	Hỗ trợ các đơn vị bố trí vốn cho các dự án cấp huyện trước đây	914.000	
-	Tình cân đối cho các nhiệm vụ, dự án	7.114.500	
3	Vốn xổ số kiến thiết	390.000	
4	Bội chi ngân sách	262.900	
II	Nguồn thu khác ngân sách tỉnh	62.000	

28

DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn NSTW đã bố trí	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMĐT	Trong đó: NSTW			
	TỔNG SỐ					700.403	
A	TIẾT KIỂM 5%					35.020	
B	PHÂN BỐ CHI TIẾT CÁC DỰ ÁN					665.383	
I	Công trình dự kiến hoàn thành trước 31/12/2025					74.258	
	Giao thông						
	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trường Chinh - Lê Thánh Tôn), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	411/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1136/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 625/QĐ-UBND ngày 25/10/2024	260.000	260.000	185.742	74.258	
II	Công trình chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2026					214.362	
a	Văn hóa						
1	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Tháp Chăm Dương Long	64/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	93.996	70.000	18.000	52.000	
2	Dự án phong trào nông dân Tây Sơn trên đất Gia Lai (Tây Sơn Thượng Đạo)	561/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	50.000	50.000	4.310	45.690	
b	Giao thông						
1	Đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa, đường Tỉnh 669 và đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Đak Đoa	744/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	650.000	650.000	601.719	48.281	
2	Đường liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	589/QĐ-UBND ngày 05/11/2022; 486/QĐ-UBND ngày 22/4/2023	120.000	120.000	81.531	38.469	
3	Đường liên xã huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	734/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	135.000	135.000	105.078	29.922	
III	Công trình chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau năm 2026					376.763	
a	Nông nghiệp						

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn NSTW đã bố trí	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	TMDT	Trong đó: NSTW			
1	Xây dựng các hồ chứa nước và hoàn thiện kênh mương thủy lợi	841/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	485.000	485.000	125.580	312.980	
2	Hồ chứa nước Ia Prat, xã Ia Khươl, huyện Chư Păh	1135/QĐ-UBND ngày 29/12/2023; 2288/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	150.000	150.000	36.217	63.783	

Handwritten signature

Phụ lục 03
DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN ODA NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số quyết định	Quyết định đầu tư										Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2026								Ghi chú
			TMDT																		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:											
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)									
				Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt				Vay lại	Tổng số	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Quy đổi ra tiền Việt							
							Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						
								Đưa vào cân đối NSTW							Đưa vào cân đối NSTW						
Tổng số	Vốn vay	Viện trợ KHL	Vay lại					Tổng số	Vốn vay	Viện trợ KHL					Vay lại						
TỔNG SỐ			4.724.212	1.555.708	1.555.708		3.168.504	1.847.570	1.583.961	263.609	1.320.934	930.967	212.519	212.519	718.448	455.548	387.048	68.500	262.900		
1	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	5331/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	909.049	218.583	218.583	30,0 triệu USD	690.466	356.804	333.662	23.142	333.662	40.000	7.000	7.000	33.000	24.000	9.000	15.000	9.000		
2	Làng Hòa Bình Việt Nam – Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định	3252/QĐ-UBND ngày 31/8/2023; 3615/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	97.720	9.712	9.712	3,8 triệu USD	88.008	88.008	0	88.008	0	23.500	4.000	4.000	19.500	19.500	0	19.500	0		
3	Dự án Phát triển tích hợp thích ứng - tỉnh Bình Định	3617/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	2.660.000	1.080.000	1.080.000	68,4 triệu USD	1.580.000	790.000	790.000	0	790.000	605.615	150.000	150.000	455.615	254.615	254.615	0	201.000		
4	Dự án Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tỉnh Gia Lai	Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 14/02/2025	617.409	132.349	132.349	20,0 triệu USD	485.060	383.197	237.679	145.518	101.863	117.000	17.000	17.000	100.000	79.000	49.000	30.000	21.000		
5	Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai", vốn vay ADB	652/QĐ-UBND ngày 9/6/2023 và 1127/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	440.034	115.064	115.064	14,0 triệu USD	324.970	229.561	222.620	6.941	95.409	144.852	34.519	34.519	110.333	78.433	74.433	4.000	31.900		

78

DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn NST đã bố trí	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
		Số Quyết định	Tổng số	Trong đó:			
				NST			
	TỔNG SỐ					12.123.800	
A	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG					1.718.900	
A.1	GIAO XÃ, PHƯỜNG THỰC HIỆN					515.670	Chi tiết phụ lục 4a
A.2	VỐN TÌNH BỐ TRÍ					1.203.230	
I	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ					100.000	(*)
II	THANH TOÁN CHO CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH					70.000	(*)
III	PHÍ THẨM TRA PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ HOÀN THÀNH					7.000	(*)
IV	BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN					1.026.230	
IV.1	Công trình hoàn thành trước 31/12/2025					29.448	
a	An ninh						
1	Trụ sở làm việc công an xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	103/QĐ-SKHĐT ngày 24/5/2024	4.430	2.450	1.800	650	
2	Trụ sở làm việc công an xã Ân Tín, huyện Hoài Ân	104/QĐ-SKHĐT; ngày 27/5/2024	5.039	2.450	2.300	150	
3	Trụ sở làm việc công an xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	114/QĐ-SKHĐT ngày 06/6/2024	4.805	2.450	2.330	120	
4	Trụ sở làm việc Công an xã Tây Phú	149/QĐ-SKHĐT ngày 24/7/2024	3.755	2.450	1.398	1.052	
5	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Chánh	179/QĐ-SKHĐT ngày 16/9/2024	3.429	1.715	600	1.114	
6	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Nhon	192/QĐ-SKHĐT ngày 01/10/2024	3.457	1.728	600	1.128	
7	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Sơn	180/QĐ-SKHĐT ngày 16/9/2024	3.497	1.749	600	1.148	
8	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Thắng	183/QĐ-SKHĐT ngày 19/9/2024	3.500	1.750	600	1.150	
b	Giao thông						
1	Đường đầu nối khu thương mại dịch vụ dân cư Đồng Bàu đến mốc giao thông phía đông xã An Hòa	4499/QĐ-UBND ngày 4/12/2023	18.552	7.104	5.087	2.016	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Võ Văn Dũng, thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh	19/QĐ-SKHĐT ngày 17/01/2024	14.332	10.766	9.000	1.765	
3	Dự án Tuyến đường Cứu Lợi, phường Tam Quan Nam, thị xã Hoài Nhơn	3684/QĐ-UBND ngày 22/10/2024; 1838/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	44.805	7.567	6.452	1.114	
c	Hạ tầng kỹ thuật						

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn NST đã bố trí	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
		Số Quyết định	Tổng số	Trong đó:			
				NST			
	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa	3129/QĐ-UBND ngày 22/8/2023; 297/QĐ-UBND ngày 23/1/2024	291.580	291.580	130.000	4.816	
d	Nông nghiệp						
	Hệ thống cấp nước tập trung tại xã Ân Thạnh, Ân Đức - huyện Hoài Ân	3017/QĐ-UBND ngày 28/03/2024	39.976	22.089	17.915	4.173	
d	Thể thao						
	Nâng cấp hệ thống chiếu sáng sân vận động Quy Nhơn	280/QĐ-SKHĐT ngày 27/12/2024	11.813	11.813	8.000	3.813	
e	Văn hóa						
1	Chống xuống cấp, tu bổ và phát huy giá trị di tích Quốc gia Tháp Thủ Thiện	73/QĐ-SKHĐT ngày 22/4/2023	5.453	5.453	4.616	837	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Những địa điểm ghi lại tội ác của quân Nam Triều Tiên tàn sát nhân dân từ ngày 02/02/1966 đến ngày 26/02/1966 tại Bình An	236/QĐ-SKHĐT ngày 20/11/2024	12.932	12.932	8.530	4.402	
IV.2	Công trình chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2026					559.886	
a	Giao thông						
1	Đường nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	85/QĐ-UBND ngày 30/6/2021; 1090/QĐ-UBND ngày 08/12/2021; 447/QĐ-UBND ngày 16/9/2024	130.000	130.000	72.000	58.000	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1 (Năm Tấn) đến ĐT.639, tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1 (Chợ Bông) đến ĐT.638 và tuyến đường từ cầu Chui Quốc lộ 1 cũ (Hoài Châu Bắc) đến đường bê tông Trường Xuân Đông (Tam Quan Bắc), thị xã Hoài Nhơn	1896/QĐ-UBND ngày 04/6/2025; 2291/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	300.940	60.957	39.956	10.000	
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.638 (đoạn trung tâm xã Nhơn Phúc đến trung tâm xã Nhơn Lộc)	4042/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	91.244	91.244	45.178	10.000	
4	Xây dựng tuyến đường ven biển, đoạn qua đèo Lộ Diêu	4085/QĐ-UBND ngày 06/11/2023; 1916/QĐ-UBND ngày 24/9/2025	204.837	204.837	119.257	50.000	
b	Hạ tầng kỹ thuật						
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh	581/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	1.499.854	1.499.854	582.516	333.720	
c	Môi trường						
1	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Tây Sơn (công nghệ lò đốt)	4601/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	47.835	46.702	3.891	30.002	
d	Nông nghiệp						
1	Dự án Đập dâng Phú Xuân	3117/QĐ-UBND ngày 12/6/2024	90.000	90.000	51.000	12.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn NST đã bố trí	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
		Số Quyết định	Tổng số	Trong đó:			
				NST			
d	Phát thanh truyền hình						
1	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định	4380/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 và 2254/QĐ-UBND ngày 25/6/2024	44.998	44.998	17.500	17.430	
e	Quốc phòng						
1	Dự án: Sh06	1442/QĐ-QK 19/9/2022	40.000	40.000	30.562	6.000	
2	Dự án: Sh07	1443/QĐ-QK 19/9/2022	40.000	40.000	25.285	9.000	
g	Văn hóa						
1	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Tháp Chấm Dương Long	64/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	93.996	23.996	600	9.093	
2	Xây dựng hạ tầng cảnh quan phía sau Bảo tàng Quang Trung (phần mở rộng)	3906/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	19.926	19.926	14.300	5.695	
3	Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử Lãng mộ Hiền tổ khảo Tây Sơn Tam Kiệt	1994/QĐ-UBND ngày 12/06/2025	19.946	19.946	3.000	8.946	
IV.3	Công trình chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau năm 2026					436.896	
a	An sinh xã hội						
1	Xây dựng Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn - Cơ sở 2	3334/QĐ-UBND ngày 25/9/2024	126.576	126.576	44.911	24.026	
b	Giáo dục						
1	Trường phổ thông nội trú liên cấp TH&THCS tại 07 xã biên giới		1.516.340	48.396	0	10.000	
c	Giao thông						
1	Mở rộng đường phía Tây huyện Vân Canh, đoạn từ thôn Thịnh Văn 1 đến làng Hiệp Hà	3747/QĐ-UBND ngày 15/10/2019; 287/QĐ-UBND ngày 22/01/2025	66.293	66.293	12.620	8.941	
2	Cải tạo nút giao thông Phù Đồng, thành phố Pleiku	194/QĐ-UBND ngày 14/4/2022	120.000	120.000	20.720	99.280	
d	Nông nghiệp						
1	Hồ chứa nước Ia Prat, xã Ia Khur, huyện Chư Păh	1135/QĐ-UBND ngày 29/12/2023; 2288/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	150.000	50.000	0	50.000	
2	Khu tái định cư vùng thiên tai thôn Trà Cong, xã An Hòa	2030/QĐ-UBND ngày 15/6/2025	44.657	44.657	8.000	23.000	
d	Quốc phòng						
1	Dự án Hải đội dân quân thường trực tỉnh Bình Định	4525/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	86.320	86.320	9.000	30.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn NST đã bố trí	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
		Số Quyết định	Tổng số	Trong đó:			
				NST			
2	Dự án Đường hầm Sh03-BĐ2021	1822/QĐ-QK 25/11/2022	42.469	42.469	20.500	15.969	
e	Văn hóa						
	Nhà hát, trung tâm trên lâm văn hoá, nghệ thuật và thư viện tổng hợp tỉnh Gia Lai	853/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	200.000	200.000	6.460	65.000	
g	Y tế						
	Dự án: Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh (Xây dựng mới đơn nguyên)	91/NQ-HĐND ngày 12/12/2024; 2233/QĐ-UBND ngày 15/10/2025	699.260	348.760	13.000	110.680	
B	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT					9.690.000	
B.1	GIAO XÃ, PHƯỜNG THỰC HIỆN					1.661.500	Chi tiết phụ lục 4b
B.2	VỐN TÌNH BỐ TRÍ					8.028.500	
B.2.1	HỖ TRỢ CÁC ĐƠN VỊ BỐ TRÍ VỐN CHO CÁC DỰ ÁN CẤP HUYỆN TRƯỚC ĐÂY					914.000	(*)
B.2.2	VỐN TÌNH CÂN ĐỐI CHO CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN					7.114.500	
I	CHƯƠNG TRÌNH BTXM GIAO THÔNG NÔNG THÔN VÀ KCH KÊNH MƯƠNG					150.000	(*)
II	ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA					212.519	Chi tiết phụ lục 3
III	TRẢ NỢ VAY NGÂN SÁCH					52.097	
IV	CHI NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH					400.000	
V	BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN					4.281.520	
VI.1	Công trình hoàn thành trước 31/12/2025					246.126	
a	Giao thông						
1	Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19)	1143/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	1.325.000	425.000	165.045	185.157	
2	Tuyến đường nối từ nút T24 đường trục KKT Nhơn Hội ra biển	629/QĐ-BQL ngày 31/12/2024	38.699	38.699	18.078	20.622	
b	Hạ tầng kỹ thuật						
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục Khu kinh tế nổi dài	1246/QĐ-UBND ngày 08/4/2021; 5187/QĐ-UBND ngày 27/12/2021; 1177/QĐ-UBND ngày 04/04/2025; 2217/QĐ-UBND ngày 25/06/2025	201.137	201.137	148.207	9.000	
2	Khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội	78A/QĐ-BQL ngày 31/3/2021	178.600	178.600	86.535	31.347	
VI.2	Công trình chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2026					2.385.691	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn NST đã bố trí	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
		Số Quyết định	Tổng số	Trong đó:			
				NST			
a	Giao thông						
1	Dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến – Diêm Vân	3728/QĐ-UBND ngày 08/9/2021; 3902/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	2.674.648	874.648	186.827	300.000	
2	Dự án Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới	2914/QĐ-UBND ngày 08/9/2022; 4325/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	1.724.917	1.124.917	604.773	300.000	
3	Đầu tư xây dựng đường cất hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát	1807/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	3.245.090	1.745.090	200.000	1.100.000	
4	Tuyến đường N5 và D5 kết nối với ranh giới Khu đất dự án xây dựng thiết chế Công đoàn	4874/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	79.285	79.285	25.551	33.199	
b	Hạ tầng kỹ thuật						
1	Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	5169/QĐ-UBND ngày 18/12/2020	573.031	573.031	231.374	65.000	
2	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	5202/QĐ-UBND ngày 22/12/2020; 2448/QĐ-UBND ngày 5/7/2023	173.000	173.000	84.000	26.000	
3	Dự án dân cư Khu An Quang Tây tại xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	1226/QĐ-UBND 15/4/2022	165.000	165.000	42.694	50.000	
4	Đầu tư xây dựng HTKT Khu tái định cư HH1, HH2 tại KV1 phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	1169/QĐ-UBND ngày 06/4/2018; 1769/QĐ-UBND ngày 06/5/2021	39.473	39.473	35.069	1.100	
5	Đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật, Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh, thành phố Peiku	85/NQ-HĐND 10/12/2021	400.200	400.200	109.539	120.000	
6	Dự án HTKT Khu đô thị Long Vân, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	3466/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	176.051	176.051	172.326	3.725	
7	Hạ tầng kỹ thuật khu vực Trung đoàn Vận tải 655, phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn	4825/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	106.076	106.076	96.760	5.000	
8	HTKT khu đất xung quanh Trường Cao Đẳng Bình Định	779/QĐ-UBND ngày 12/3/2022	151.168	151.168	134.574	16.594	
9	Khu TĐC Bắc Công viên khoa học thuộc Khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	126/QĐ-UBND ngày 14/01/2019; 266/QĐ-UBND ngày 22/01/2024; 1744/QĐ-UBND ngày 17/5/2024	81.328	81.328	45.442	28.400	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn NST đã bố trí	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
		Số Quyết định	Tổng số	Trong đó:			
				NST			
10	Hạ tầng kỹ thuật Khu cải tạo phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án Khu đô thị Nam đường Hùng Vương và các dự án khác trên địa bàn thành phố Quy Nhơn	3059/QĐ-UBND ngày 17/8/2023; 1872/QĐ-UBND ngày 27/5/2024; 219/QĐ-TTPTQĐ ngày 12/6/2025	21.896	21.896	12.600	2.000	
11	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh	581/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	1.499.854	1.499.854	582.516	220.573	
12	Dự án HTKT tại Khu đất Trung tâm đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải bình Định và các khu vực liên kề, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	11/NQ-HĐND ngày 11/7/2019; 83/NQ-HĐND ngày 06/12/2023	492.010	492.010	102.428	34.000	
13	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu dân cư Trà Đa giai đoạn 2, thành phố Pleiku	762/QĐ-UBND ngày 24/3/2022; 2065 QĐ-UBND ngày 23/11/2023	16.496	16.496	14.787	1.647	
14	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư xã Trà Đa, thành phố Pleiku	4765/QĐ-UBND ngày 11/12/2021; 2078/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	7.030	7.030	3.109	3.777	
15	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu dân cư Hội Phú phường Hội Phú, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.	4843/QĐ-UBND ngày 15/12/2021; 5129/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; 1610/QĐ-UBND ngày 02/6/2022; 1862 ngày 07/7/2022	15.923	15.923	13.043	2.604	
16	Bồi thường, giải phóng mặt bằng Khu đô thị CK54, xã Trà Đa cũ nay là phường Pleiku	765/QĐ-UBND ngày 03/6/2025	29.161	29.161	0	29.161	
17	Khu cải tạo xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	176/QĐ-BQL ngày 12/9/2025	81.028	81.028	38.500	20.000	
18	Khu cải tạo xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ	177/QĐ-BQL ngày 12/9/2025	36.036	36.036	16.800	15.000	
c	Nông nghiệp						
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước huyện Vĩnh Thạnh	2155/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	25.000	18.648	5.737	7.911	
VI.3	Công trình chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau năm 2026					1.387.203	
a	Giao thông						
1	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku	219/2025/QH15 ngày 27/6/2025	43.734.000	1.250.000	797.495	452.505	
	Trong đó:						
-	Dự án thành phần 1: Đoạn tuyến từ Km0+000 - Km22+000				653.330	50.000	
-	Dự án thành phần 2: Đoạn tuyến từ Km22+000 - Km90+000				15.000	31.670	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn NST đã bố trí	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
		Số Quyết định	Tổng số	Trong đó:			
				NST			
-	Dự án thành phần 3 (Km90+000 - Km125+000)				129.165	370.835	
2	Cầu Bình Thành, huyện Tây Sơn	3074/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	180.764	180.764	61.812	30.000	
3	Tuyến đường liên huyện từ thị trấn Phù Mỹ đi xã Cát Minh, huyện Phù Cát	63/NQ-HĐND ngày 10/12/2022; 4216/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	463.700	463.700	41.624	50.000	
4	Tuyến đường kết nối từ Cao tốc Bắc - Nam về Khu công nghiệp Phù Mỹ và Bến cảng Phù Mỹ	687/QĐ-UBND ngày 03/3/2025	2.115.000	638.000	83.500	100.000	
5	Tuyến đường nối từ Quốc lộ 1 đến đường ven biển (ĐT.639) kết nối với Cảng Đề Gi	1565/QĐ-UBND ngày 26/8/2025	1.427.788	427.788	60.550	70.000	
6	Xây dựng mới cầu vượt lũ Mỹ Thành, huyện Hoài Ân	48/NQ-HĐND ngày 7/9/2024 ; 4214/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	149.984	149.984	58.100	20.000	
7	Cầu qua sông Kôn, từ Vĩnh Quang đi Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	1566/QĐ- UBND ngày 10/5/2023; - 820/QĐ-UBND ngày 11/3/2024	74.857	74.857	21.297	18.768	
8	Đường phía Tây huyện Phù Cát (tuyến từ Khu công nghiệp Hòa Hội đến khu vực sân bay Phù Cát)	50/QĐ-UBND ngày 04/01/2024	395.614	395.614	20.635	30.000	
9	Mở rộng nút giao Đường ven biển Cát Tiến - Diêm Vân và đường trục khu kinh tế	18/NQ-HĐND ngày 12/06/2024; 294/QĐ-UBND ngày 22/01/2025	148.957	148.957	30.449	27.000	
10	Xây dựng cầu An Lão, Km25+727, tuyến ĐT.629	2488/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	118.740	118.740	21.100	30.000	
11	Xây dựng mới cầu Định Bình, huyện Vĩnh Thạnh	688/QĐ-UBND ngày 03/3/2025	64.437	64.437	900	15.000	
b	Hạ tầng kỹ thuật						
1	Hạ tầng kỹ thuật khu đất phía Tây Trường Cao đẳng Bình Định, Phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	4732/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	290.761	290.761	39.000	82.942	
2	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Phù Mỹ và các dự án lân cận (Điểm tái định cư Mỹ An)	135/QĐ-BQL ngày 25/8/2025	430.000	430.000	10.041	130.988	
3	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Phù Mỹ và các dự án lân cận (Điểm tái định cư Mỹ Thọ)	147/QĐ-BQL ngày 28/8/2025	303.000	303.000	58.971	50.000	
c	Nông nghiệp						
1	Đập dâng Hà Thanh 2	2003/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	280.000	280.000	76.020	50.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn NST đã bố trí	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
		Số Quyết định	Tổng số	Trong đó:			
				NST			
2	Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ suối Trầu thuộc Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn	2004/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	485.000	485.000	8.500	30.000	
3	Kiên cố hoàn chỉnh Kênh tiêu 3 huyện (An Nhơn, Phù Cát, Tuy Phước)	1046/QĐ-UBND ngày 06/8/2025	195.600	195.600	3.300	30.000	
4	Cấp nước sinh hoạt Tây Bắc huyện Phù Cát và Tây Nam huyện Phù Mỹ	2052/QĐ-UBND ngày 10/6/2024	208.869	202.407	18.421	70.000	
5	Dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã phía Bắc huyện Tây Sơn	687/QĐ-UBND ngày 01/3/2024	126.531	121.323	29.722	50.000	
6	Dự án Cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ	4953/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	106.305	101.912	36.013	50.000	
VI.4	Công trình khởi công mới đã có quyết định phê duyệt					262.500	
a	An sinh xã hội						
1	Dự án Trung tâm công tác xã hội và Bảo trợ xã hội Bình Định; Hạng mục: Xây mới nhà làm việc, nhà ở đối tượng khuyết tật nặng, cải tạo sửa chữa nhà đối tượng nam, nhà bảo vệ, tường rào công ngõ và hạ tầng kỹ thuật	2371/QĐ-UBND ngày 26/10/2025	19.528	19.528	0	5.000	
b	Giao thông						
1	Đường phía Tây huyện Vân Canh (từ Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ Becamex Bình Định đến thị trấn Vân Canh)	87/NQ-HĐND ngày 11/12/2021; 28/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; 4345/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	851.638	327.343	4.333	30.000	
2	Dự án Đường Lý Thường Kiệt (đoạn đường Lê Duẩn - đường Dương Minh Châu), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	128/QĐ-UBND ngày 06/3/2023	190.000	190.000	0	20.000	
3	Dự án Đường Lê Thánh Tôn (đoạn từ trường Chính trị đến trường Lâm nghiệp), thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai	1063/QĐ-UBND ngày 02/12/2023	160.000	160.000	1.140	15.000	
4	Kè chống sạt lở suối Hội Phú (đoạn từ đường Lê Thánh Tôn đến đường Nguyễn Trung Trực - Chùa Minh Thành), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	346/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	450.164	250.164	3.945	20.000	
5	Dự án Đường vào Cụm công nghiệp Gò Cây	2609/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	29.838	29.838	1.000	10.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn NST đã bố trí	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
		Số Quyết định	Tổng số	Trong đó:			
				NST			
6	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng mang tính chất cấp bách tại khu vực đèo Mang Yang (đoạn từ Km108+00 - Km129+00), tuyến Quốc lộ 19.	338/QĐ-STC ngày 05/12/2025	19.500	19.500		19.500	
c	Hạ tầng kỹ thuật						
1	Khu cải táng, mai táng phía Nam nghĩa trang thôn Chánh Oai, xã Cát Hải, huyện Phù Cát	182/QĐ-BQL ngày 12/09/2025	35.997	35.997	0	10.000	
2	Nghĩa trang nhân dân thôn 4, xã Tây Sơn	411/QĐ-BQL ngày 05/12/2025	15.000	15.000	0	6.000	
d	Môi trường						
1	Cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai	587/QĐ-UBND ngày 05/11/2022	53.000	45.000		15.000	
đ	Nông nghiệp						
1	Đập dâng Cây Dừa, huyện Tuy Phước	616/QĐ-UBND ngày 09/7/2025	80.000	80.000	0	30.000	
2	Tiêu thoát lũ sông Hà Thanh, đoạn từ cầu sông Ngang đến đập Phú Xuân	1413/QĐ-UBND ngày 14/8/2025	492.000	305.000	0	5.000	
3	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2026-2030	2943/QĐ-UBND ngày 06/12/2025	285.000	285.000	500	30.000	
4	Hồ chứa nước suối Lớn - Suối Chiếp, huyện Vân Canh	2972/QĐ-UBND ngày 09/12/2025	695.000	695.000	0	30.000	
e	Quản lý nhà nước						
1	Sửa chữa trụ sở 219 Nguyễn Huệ, phường Quy Nhơn	336/QĐ-STC ngày 04/12/2025	19.474	19.474	200	7.000	
g	Văn hóa						
	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh Gia Lai	134/QĐ-UBND ngày 07/03/2023	20.000	20.000	310	10.000	
VI	VỐN CHƯA PHÂN BỐ					2.018.364	(**)
C	XỔ SỔ KIẾN THIẾT					390.000	
I	Công trình hoàn thành trước 31/12/2025					83.529	
a	Giáo dục						
1	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	1778/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 779/QĐ-UBND ngày 16/3/2023	346.287	346.287	290.993	16.000	
2	Trường Trung học phổ thông Trần Quang Diệu (Hạng mục: Nhà hiệu bộ)	229/QĐ-SKHĐT ngày 13/11/2024	3.500	3.500	2.300	1.200	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn NST đã bố trí	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
		Số Quyết định	Tổng số	Trong đó:			
				NST			
3	Trường Trung học phổ thông Tam Quan (Hạng mục: Cải tạo, mở rộng Nhà lớp học 03 tầng 06 phòng (Xây dựng bổ sung 03 phòng))	228/QĐ-SKHĐT ngày 13/11/2024	3.500	3.500	2.300	1.200	
4	Trường Trung học phổ thông Hòa Bình (Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng)	226/QĐ-SKHĐT ngày 13/11/2024	6.500	6.500	3.700	2.800	
5	Trường Trung học phổ thông số 3 Tuy Phước (Hạng mục: Cải tạo, mở rộng Nhà lớp học bộ môn (Xây dựng bổ sung 03 phòng học bộ môn))	227/QĐ-SKHĐT ngày 13/11/2024	5.000	5.000	3.100	1.900	
6	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thái Học (Hạng mục: Nhà hiệu bộ)	230/QĐ-SKHĐT ngày 13/11/2024	5.000	5.000	2.600	2.400	
7	Trường TH Tăng Doãn Văn, thôn Thề Thạnh, Ân Thạnh (Hạng mục: Khu hiệu bộ, phòng bộ môn)	205/QĐ-SKHĐT ngày 11/10/2024	10.695	6.125	3.524	2.600	
8	Trường THCS thị trấn Văn Canh (cơ sở 2), huyện Văn Canh	2608/QĐ-UBND; 18/7/2024	20.498	8.500	3.744	4.755	
9	Trường THCS An Tân; hạng mục: Xây dựng nhà đa năng	121/QĐ-SKHĐT - 24/06/2024	6.606	1.800	600	1.200	
10	Xây dựng mới Trường THPT để giảm tải Trường THPT Hùng Vương (Trường THPT Bùi Thị Xuân)	4796/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	40.000	40.000	24.200	15.800	
b	Y tế						
1	Dự án Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định	244/QĐ-SKHĐT ngày 28/11/2024	5.999	5.999	3.000	1.190	
2	Dự án: Cải tạo, sửa chữa Nhà khoa Khám Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	1994/QĐ-UBND ngày 4/6/2024	38.847	38.847	15.482	23.365	
3	Xây dựng mới Trạm y tế thị trấn Cát Tiến	199/QĐ-SKHĐT ngày 04/10/2024	7.764	2.250	1.300	950	
4	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Mỹ An	267/QĐ-SKHĐT ngày 12/12/2024	3.486	1.575	500	1.075	
5	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Ân Thạnh	277/QĐ-SKHĐT ngày 23/12/2024	5.650	945	300	645	
6	Xây mới Trạm y tế xã Ân Phong	182/QĐ-SKHĐT ngày 18/9/2024	8.321	4.410	3.400	1.010	
7	Xây mới Trạm Y tế thị trấn An Lão	209/QĐ-SKHĐT ngày 17/10/2024	7.763	5.670	3.000	2.670	
8	Trạm y tế xã Cát Hải, huyện Phù Cát	16/QĐ-SKHĐT ngày 10/01/2025	6.942	3.269	500	2.769	
II	Công trình chuyên tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2026					167.960	
a	Y tế						
1	Trung tâm Y tế huyện An Lão	262/QĐ-UBND ngày 21/01/2025	17.500	17.500	8.619	3.631	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn NST đã bố trí	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
		Số Quyết định	Tổng số	Trong đó:			
				NST			
2	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh	4205/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	17.000	17.000	9.556	2.344	
3	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh	1410/QĐ-UBND ngày 23/4/2024	37.000	37.000	6.848	17.863	
4	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	3728/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	19.000	19.000	10.178	3.122	
5	Xây dựng mới và trang thiết bị y tế cho khối phụ - sản của Bệnh viện Nhi	1116/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	200.000	200.000	120.000	80.000	
6	Trung tâm y tế huyện Kbang	1102/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	110.000	100.000	39.000	61.000	
III	Công trình chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành sau năm 2026					138.511	
a	Y tế						
1	Xây dựng Bệnh viện 331	854/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	238.300	238.300	26.129	69.000	
2	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Mắt Bình Định (giai đoạn 2)	1539/QĐ-UBND ngày 23/8/2025	299.659	174.659	5.000	69.511	
D	BỘI CHI NGÂN SÁCH					262.900	Chi tiết phụ lục 3
D	NGUỒN THU KHÁC NGÂN SÁCH TỈNH					62.000	
I	Công trình chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành năm 2026					26.000	
a	Y tế						
	Dự án Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn; hạng mục: Đơn nguyên nội thận - lọc máu	2234/QĐ-UBND ngày 16/10/2025	34.337	34.337	10.000	26.000	
II	Công trình khởi công mới đã có quyết định phê duyệt					36.000	
a	Y tế					36.000	
	Mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Gia Lai	2492/QĐ-UBND ngày 05/12/2025	36.000	36.000	0	36.000	

Ghi chú: Kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2026 giao tại phụ lục này đã bao gồm 5% tiết kiệm. Đề nghị các đơn vị thực hiện tiết kiệm 5% kế hoạch vốn giao tại Phụ lục này theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

(*): HĐND tỉnh giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết;

(**): UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phân bổ chi tiết tại Kỳ họp gần nhất.

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG GIAO XÃ, PHƯỜNG THỰC HIỆN NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	515.670	
1	Phường Quy Nhơn	5.699	
2	Phường Quy Nhơn Đông	3.250	
3	Phường Quy Nhơn Tây	2.805	
4	Phường Quy Nhơn Nam	4.200	
5	Phường Quy Nhơn Bắc	3.406	
6	Xã Nhơn Châu	3.072	
7	Phường Bình Định	3.250	
8	Phường An Nhơn	3.629	
9	Phường An Nhơn Đông	2.753	
10	Phường An Nhơn Nam	3.317	
11	Phường An Nhơn Bắc	3.799	
12	Xã An Nhơn Tây	2.946	
13	Phường Bồng Sơn	3.473	
14	Phường Hoài Nhơn	3.510	
15	Phường Tam Quan	2.953	
16	Phường Hoài Nhơn Đông	3.502	
17	Phường Hoài Nhơn Tây	3.347	
18	Phường Hoài Nhơn Nam	3.102	
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	3.621	
20	Xã Tuy Phước	4.452	
21	Xã Tuy Phước Đông	4.408	
22	Xã Tuy Phước Tây	3.399	
23	Xã Tuy Phước Bắc	4.074	
24	Xã Tây Sơn	3.859	
25	Xã Bình Khê	3.235	
26	Xã Bình Phú	4.156	
27	Xã Bình Hiệp	3.399	
28	Xã Bình An	3.688	
29	Xã Phù Cát	3.681	
30	Xã Xuân An	3.443	
31	Xã Ngô Mỹ	3.525	
32	Xã Cát Tiến	3.243	
33	Xã Đề Gi	3.651	
34	Xã Hòa Hội	3.139	
35	Xã Hội Sơn	3.451	

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
36	Xã Phù Mỹ	3.139	
37	Xã An Lương	3.510	
38	Xã Bình Dương	3.206	
39	Xã Phù Mỹ Đông	3.428	
40	Xã Phù Mỹ Tây	3.287	
41	Xã Phù Mỹ Nam	3.525	
42	Xã Phù Mỹ Bắc	3.547	
43	Xã Hoài Ân	3.844	
44	Xã Ân Tường	3.725	
45	Xã Kim Sơn	4.282	
46	Xã Vạn Đức	4.074	
47	Xã Ân Hào	3.413	
48	Xã Vĩnh Thạnh	3.881	
49	Xã Vĩnh Thịnh	4.185	
50	Xã Vĩnh Quang	4.623	
51	Xã Vĩnh Sơn	5.016	
52	Xã Vân Canh	5.721	
53	Xã Canh Vinh	4.527	
54	Xã Canh Liên	4.541	
55	Xã An Lão	4.445	
56	Xã An Hòa	4.111	
57	Xã An Vinh	5.343	
58	Xã An Toàn	4.860	
59	Phường Pleiku	3.260	
60	Phường Hội Phú	2.907	
61	Phường Thống Nhất	2.642	
62	Phường Diên Hồng	2.653	
63	Phường An Phú	3.465	
64	Xã Biển Hồ	4.747	
65	Xã Gào	3.603	
66	Phường An Khê	2.514	
67	Phường An Bình	2.398	
68	Xã Cửu An	3.106	
69	Phường Ayun Pa	2.719	
70	Xã Ia Rbol	3.178	
71	Xã Ia Sao	2.968	
72	Xã Kbang	4.266	
73	Xã Kông Bơ La	3.371	
74	Xã Tơ Tung	3.692	
75	Xã Krong	3.813	
76	Xã Sơn Lang	3.504	

74

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
77	Xã Đak Rong	3.802	
78	Xã Đak Đoa	3.863	
79	Xã Kon Gang	3.587	
80	Xã Ia Băng	4.924	
81	Xã KDang	4.040	
82	Xã Đak Somei	4.110	
83	Xã Ia Ly	3.537	
84	Xã Chư Păh	2.907	
85	Xã Ia Khuol	4.813	
86	Xã Ia Phí	4.526	
87	Xã Ia Grai	3.609	
88	Xã Ia Krái	4.581	
89	Xã Ia Hrung	4.603	
90	Xã Ia Chía	3.150	
91	Xã Ia O	3.139	
92	Xã Mang Yang	3.575	
93	Xã Lơ Pang	4.874	
94	Xã Kon Chiêng	4.222	
95	Xã Hra	3.741	
96	Xã Ayun	3.653	
97	Xã Kông Chro	4.073	
98	Xã Ya Ma	3.719	
99	Xã Chư Krey	3.730	
100	Xã SRó	4.023	
101	Xã Đăk Song	3.802	
102	Xã Chơ Long	3.703	
103	Xã Đức Cơ	3.056	
104	Xã Ia Đok	3.719	
105	Xã Ia Krêl	4.111	
106	Xã Ia Pnôn	3.050	
107	Xã Ia Dom	2.763	
108	Xã Ia Nan	2.818	
109	Xã Chư Prông	3.874	
110	Xã Bàu Cạn	3.388	
111	Xã Ia Boòng	3.973	
112	Xã Ia Lâu	4.896	
113	Xã Ia Pia	4.255	
114	Xã Ia Tôr	3.581	
115	Xã Ia Púch	2.979	
116	Xã Ia Mơ	3.415	
117	Xã Chư Sê	4.874	

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
118	Xã Bờ Ngoong	4.648	
119	Xã Ia Ko	4.034	
120	Xã Albá	4.040	
121	Xã Đak Pơ	4.134	
122	Xã Ya Hội	2.929	
123	Xã Pờ Tó	3.785	
124	Xã Ia Pa	4.951	
125	Xã Ia Tul	5.394	
126	Xã Phú Túc	4.990	
127	Xã Ia Dreh	4.703	
128	Xã Ia Rsai	4.913	
129	Xã Uar	4.570	
130	Xã Phú Thiện	6.339	
131	Xã Chư A Thai	4.299	
132	Xã Ia Hiao	4.001	
133	Xã Chư Pưh	4.670	
134	Xã Ia Le	3.785	
135	Xã Ia Hnú	4.951	

Ghi chú: Kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2026 giao tại phụ lục này đã bao gồm 5% tiết kiệm. Đề nghị các địa phương thực hiện tiết kiệm 5% kế hoạch vốn giao tại Phụ lục này theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.



**KẾ HOẠCH VỐN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
GIAO XÃ, PHƯỜNG THỰC HIỆN NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	1.661.500	
1	Phường Quy Nhơn	64.500	
2	Phường Quy Nhơn Đông	55.800	
3	Phường Quy Nhơn Tây	27.800	
4	Phường Quy Nhơn Nam	7.750	
5	Phường Quy Nhơn Bắc	54.000	
6	Xã Nhơn Châu	-	
7	Phường Bình Định	35.800	
8	Phường An Nhơn	67.300	
9	Phường An Nhơn Đông	69.000	
10	Phường An Nhơn Nam	19.800	
11	Phường An Nhơn Bắc	19.150	
12	Xã An Nhơn Tây	18.100	
13	Phường Bồng Sơn	24.300	
14	Phường Hoài Nhơn	37.850	
15	Phường Tam Quan	41.200	
16	Phường Hoài Nhơn Đông	23.800	
17	Phường Hoài Nhơn Tây	8.500	
18	Phường Hoài Nhơn Nam	19.550	
19	Phường Hoài Nhơn Bắc	30.800	
20	Xã Tuy Phước	64.750	
21	Xã Tuy Phước Đông	36.850	
22	Xã Tuy Phước Tây	21.600	
23	Xã Tuy Phước Bắc	33.650	
24	Xã Tây Sơn	31.700	
25	Xã Bình Khê	27.650	
26	Xã Bình Phú	16.850	
27	Xã Bình Hiệp	13.600	
28	Xã Bình An	18.050	
29	Xã Phù Cát	19.000	
30	Xã Xuân An	10.200	
31	Xã Ngô Mỹ	9.450	
32	Xã Cát Tiến	64.250	
33	Xã Đề Gi	76.250	
34	Xã Hòa Hội	11.050	
35	Xã Hội Sơn	4.250	
36	Xã Phù Mỹ	52.550	
37	Xã An Lương	18.700	
38	Xã Bình Dương	27.200	

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
39	Xã Phù Mỹ Đông	26.350	
40	Xã Phù Mỹ Tây	12.750	
41	Xã Phù Mỹ Nam	25.500	
42	Xã Phù Mỹ Bắc	9.200	
43	Xã Hoài Ân	9.400	
44	Xã Ân Tường	2.550	
45	Xã Kim Sơn	850	
46	Xã Vạn Đức	8.200	
47	Xã Ân Hào	850	
48	Xã Vĩnh Thạnh	4.850	
49	Xã Vĩnh Thịnh	1.700	
50	Xã Vĩnh Quang	850	
51	Xã Vĩnh Sơn	-	
52	Xã Vân Canh	3.575	
53	Xã Canh Vinh	3.400	
54	Xã Canh Liên	-	
55	Xã An Lão	5.125	
56	Xã An Hòa	1.900	
57	Xã An Vinh	850	
58	Xã An Toàn	-	
59	Phường Pleiku	41.450	
60	Phường Hội Phú	31.750	
61	Phường Thống Nhất	15.650	
62	Phường Diên Hồng	12.750	
63	Phường An Phú	19.550	
64	Xã Biển Hồ	10.200	
65	Xã Gào	2.550	
66	Phường An Khê	18.200	
67	Phường An Bình	6.750	
68	Xã Cửu An	2.550	
69	Phường Ayun Pa	6.250	
70	Xã Ia Rbol	850	
71	Xã Ia Sao	850	
72	Xã Kbang	4.250	
73	Xã Kông Bơ La	595	
74	Xã Tơ Tung	255	
75	Xã Krong	-	
76	Xã Sơn Lang	850	
77	Xã Đak Rong	255	
78	Xã Đak Đoa	18.700	
79	Xã Kon Gang	2.550	
80	Xã Ia Băng	2.975	
81	Xã KDang	850	

STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
82	Xã Đak Somei	170	
83	Xã Ia Ly	595	
84	Xã Chư Păh	6.050	
85	Xã Ia Khuol	1.700	
86	Xã Ia Phí	1.275	
87	Xã Ia Grai	6.250	
88	Xã Ia Krái	1.700	
89	Xã Ia Hrung	17.000	
90	Xã Ia Chia	85	
91	Xã Ia O	255	
92	Xã Mang Yang	12.150	
93	Xã Lơ Pang	10.200	
94	Xã Kon Chiêng	425	
95	Xã Hra	425	
96	Xã Ayun	255	
97	Xã Kông Chro	2.975	
98	Xã Ya Ma	595	
99	Xã Chư Krey	850	
100	Xã SRó	85	
101	Xã Đăk Song	85	
102	Xã Chơ Long	255	
103	Xã Đức Cơ	28.050	
104	Xã Ia Dók	425	
105	Xã Ia Krêl	1.700	
106	Xã Ia Pnôn	255	
107	Xã Ia Dom	2.125	
108	Xã Ia Nan	850	
109	Xã Chư Prông	9.375	
110	Xã Bàu Cạn	170	
111	Xã Ia Boòng	170	
112	Xã Ia Lâu	170	
113	Xã Ia Pía	170	
114	Xã Ia Tôr	170	
115	Xã Ia Púch	170	
116	Xã Ia Mơ	255	
117	Xã Chư Sê	8.500	
118	Xã Bờ Ngoong	3.650	
119	Xã Ia Ko	680	
120	Xã Albá	850	
121	Xã Đak Pơ	2.600	
122	Xã Ya Hội	2.125	
123	Xã Pờ Tó	850	
124	Xã Ia Pa	1.700	



STT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
125	Xã Ia Tul	1.275	
126	Xã Phú Túc	10.200	
127	Xã Ia Dreh	1.275	
128	Xã Ia Rsai	2.550	
129	Xã Uar	1.530	
130	Xã Phú Thiện	5.550	
131	Xã Chư A Thai	1.700	
132	Xã Ia Hiao	1.275	
133	Xã Chư Pưh	4.075	
134	Xã Ia Le	850	
135	Xã Ia Hrú	1.700	

Ghi chú: Kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2026 giao tại phụ lục này đã bao gồm 5% tiết kiệm. Đề nghị các địa phương thực hiện tiết kiệm 5% kế hoạch vốn giao tại Phụ lục này theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. 